

THÔNG TƯ

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để áp dụng trong hoạt động quản lý, sản xuất, nhập khẩu, nuôi giữ giống gốc vật nuôi và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi. Chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quản lý, sản xuất, nhập khẩu, nuôi giữ giống gốc vật nuôi và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước.

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại thông tư này bao gồm: định mức kỹ thuật của giống gốc vật nuôi; định mức vật tư; định mức công lao động trực tiếp sản xuất; định mức chuồng trại; định mức chi phí khác và định mức chi phí quản lý ; làm cơ sở cho việc tính toán, xây dựng đơn giá để đặt hàng cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi; lập dự toán sản phẩm, kiểm tra, đánh giá chất lượng, nghiệm thu giống gốc vật nuôi, thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Hải quan, Các Chi cục Thuế vùng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, CNTY (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

(Ban hành theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Loại giống gốc vật nuôi

- Loại giống gốc vật nuôi quy định tại Thông tư này bao gồm: lợn, gà, vịt, ngan, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, thỏ, ong và tằm. Chi tiết tại các bảng đính kèm.
- Đàn giống gốc vật nuôi có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Giống gốc vật nuôi nuôi giữ tại cơ sở đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Chăn nuôi.

II. Yêu cầu cấp giống và số lượng tối thiểu cần nuôi giữ đối với đàn giống gốc vật nuôi

- Đối với lợn:
 - Lợn giống gốc phải là cấp giống cụ kỵ hoặc ông bà, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là cụ kỵ, ông bà và bố mẹ.
 - Số lượng cần nuôi giữ: đối với lợn giống dòng đực (Pietrain, Duroc) tối thiểu 50 con nái và 5 con đực; các lợn giống dòng cái (Landrace, Yorkshire) tối thiểu 200 nái và 20 đực; các giống nội tối thiểu 100 con nái và 10 con đực. Đực sản xuất tinh đối với mỗi giống có tối thiểu 05 con đang khai thác tinh.
- Đối với gia cầm:
 - Gia cầm giống gốc phải là cấp giống dòng thuần (cấp cụ kỵ) hoặc ông bà (mỗi giống nhập ngoại có tối thiểu 2 dòng), sản xuất ra sản phẩm giống gốc là dòng thuần, ông bà và bố mẹ.
 - Số lượng cần nuôi giữ: đối với gia cầm giống tối thiểu là 600 con mái sinh sản, nếu dòng theo dõi cá thể hoặc gia đình tối thiểu mỗi dòng là 20 gia đình.
- Đối với gia súc ăn cỏ:
 - Gia súc ăn cỏ giống gốc là đàn hạt nhân, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là đàn nhân giống.
 - Số lượng cần nuôi giữ: đối với gia súc ăn cỏ giống tối thiểu là 50 con cái sinh sản (đối với trâu, bò, ngựa), tối thiểu 100 con cái sinh sản (đối với dê, cừu, thỏ). Trâu, bò đực sản xuất tinh đối với mỗi giống có tối thiểu 03 con đang khai thác tinh.
- Đối với ong:
 - Ong giống gốc là đàn ong giống thuần chủng, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là đàn giống thuần và ong chúa.
 - Số lượng cần nuôi giữ: đối với ong giống tối thiểu là 1.000 đàn đối với ong ngoại; 500 đàn đối với ong nội.

5. Đối với tầm:

a) Tầm giống gốc là giống nguyên chủng hoặc ổ tầm thuần, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là tầm thuần hoặc tầm cấp I.

b) Số lượng cần nuôi giữ đối với tầm giống tối thiểu là 1.000 ổ tầm.

6. Các sản phẩm giống gốc vật nuôi (tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng) khi chuyển giao cho sản xuất phải có thông tin sản phẩm kèm theo, đáp ứng quy định tại Điều 18 Luật Chăn nuôi.

III. Quy định chữ viết tắt

STT	Tên	Chữ viết tắt
1.	Bình quân	BQ
2.	Trung bình	TB
3.	Giai đoạn	gđ
4.	Tháng	th
5.	Kilogam	kg
6.	Năng suất	NS
7.	Giống gốc	GG
8.	Sản phẩm giống gốc	SPGG
9.	Chăn nuôi	CN
10.	Landrace	LR
11.	Yorkshire	YS
12.	Duroc	DR
13.	Pietrain	Pi
14.	Pietrain x Duroc	PiDR
15.	Kiểm tra năng suất	KTNS
16.	Thức ăn	TĂ
17.	Thú y	TY
18.	Tụ huyết trùng	THT
19.	Lở mồm long móng	LMLM
20.	Viêm da nổi cục	VDNC

Tham

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VẬT NUÔI GIỐNG GỐC

(Ban hành theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÀN LỢN GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
A1	Định mức kỹ thuật						
1.	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 11	$\geq 8,7$	YS: $\geq 12,0$	YS: $\geq 12,5$	YS: $\geq 13,0$
					LR: $\geq 12,0$	LR: $\geq 12,5$	LR: $\geq 13,0$
					DR: $\geq 9,5$	DR: $\geq 10,0$	DR: $\geq 11,5$
					Pi: $\geq 10,0$	Pi: $\geq 10,5$	Pi: $\geq 11,5$
2.	Tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa	%	≥ 95	≥ 95	≥ 92	≥ 92	≥ 92
3.	Số con cai sữa/ổ	con	$\geq 10,5$	$\geq 8,3$	YS: $\geq 11,0$	YS: $\geq 11,5$	YS: $\geq 12,0$
					LR: $\geq 11,0$	LR: $\geq 11,5$	LR: $\geq 12,0$
					DR: $\geq 8,7$	DR: $\geq 9,2$	DR: $\geq 10,6$
					Pi: $\geq 9,2$	Pi: $\geq 9,7$	Pi: $\geq 10,6$
4.	Số ngày cai sữa	ngày	35 - 40	35 - 40	21 - 28	21 - 28	21 - 28
5.	Số con cai sữa/nái/năm	con	$\geq 22,0$	$\geq 16,0$	YS: $\geq 24,5$	YS: $\geq 25,8$	YS: $\geq 27,0$

Tham

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
					LR: $\geq 24,5$ DR: $\geq 18,0$ Pi: $\geq 19,0$	LR: $\geq 25,8$ DR: $\geq 19,0$ Pi: $\geq 20,0$	LR: $\geq 27,0$ DR: $\geq 24,5$ Pi: $\geq 24,5$
6.	Khối lượng sơ sinh sống/ổ	kg	$\geq 7,7$	$\geq 4,5$	YS: $\geq 15,8$	YS: $\geq 16,6$	YS: $\geq 16,9$
					LR: $\geq 15,8$	LR: $\geq 16,6$	LR: $\geq 16,9$
					DR: $\geq 13,5$	DR: $\geq 14,5$	DR: $\geq 14,7$
					Pi: $\geq 14,0$	Pi: $\geq 14,9$	Pi: $\geq 14,7$
7.	Khối lượng lợn con cai sữa (từ 21-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại; từ 35-40 ngày tuổi đối với lợn nội)	kg/con	$\geq 6,0$	$\geq 4,0$	YS: $\geq 6,1$	YS: $\geq 6,1$	YS: $\geq 6,1$
					LR: $\geq 6,1$	LR: $\geq 6,1$	LR: $\geq 6,1$
					DR: $\geq 6,3$	DR: $\geq 6,3$	DR: $\geq 6,3$
					Pi: $\geq 5,7$	Pi: $\geq 5,7$	Pi: $\geq 5,7$
8.	Khối lượng cai sữa/ổ	kg	$\geq 63,0$	$\geq 33,2$	YS: $\geq 67,0$	YS: $\geq 70,0$	YS: $\geq 73,0$
					LR: $\geq 67,0$	LR: $\geq 70,0$	LR: $\geq 73,0$
					DR: $\geq 55,0$	DR: $\geq 58,0$	DR: $\geq 61,0$
					Pi: $\geq 53,0$	Pi: $\geq 55,0$	Pi: $\geq 57,0$
9.	Tỷ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày	%	≥ 96	≥ 96	≥ 97	≥ 97	≥ 97
10.	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	210 - 230	210 - 230	240 - 260	240 - 260	240 - 260

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
11.	Khối lượng lợn 75 ngày tuổi	kg/con	≥ 12	≥ 8	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25
12.	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	325 - 345	325 - 345	355 - 375	355 - 375	355 - 375
13.	Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	$\geq 2,1$	$\geq 1,9$	YS: $\geq 2,25$	YS: $\geq 2,25$	YS: $\geq 2,25$
					LR: $\geq 2,25$	LR: $\geq 2,25$	LR: $\geq 2,25$
					DR: $\geq 2,1$	DR: $\geq 2,1$	DR: $\geq 2,1$
					Pi: $\geq 2,1$	Pi: $\geq 2,1$	Pi: $\geq 2,1$
14.	Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	ngày	135 - 155	135 - 155	165 - 185	165 - 185	165 - 185
15.	Chọn cái hậu bị:						
15.1.	Số cái hậu bị chọn lúc 75 ngày tuổi/nái/năm	con	6,0	5,0	7,0	7,5	8,0
15.2.	Số cái chọn đạt tiêu chuẩn lúc 50 kg/nái/năm	con	5,0	4,0	5,5	6,0	6,5
15.3.	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	4,0	3,0	3,0	4,0	4,2
16.	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	25 - 30	25 - 30	30 - 35	30 - 35	30-35
17.	Tỷ lệ loại thải đực/năm	%	25 - 30	25 - 30	40 - 45	40 - 45	40 - 45
18.	Thời gian sử dụng 1 nái	năm tuổi	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
19.	Thời gian sử dụng 1 đực	năm tuổi	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$	$\leq 3,0$	$\leq 3,0$	$\leq 3,0$
20.	Khối lượng lợn đực loại thải (trung bình)*	kg/con	≥ 90	≥ 70	≥ 230	≥ 230	≥ 230
21.	Khối lượng lợn nái loại thải (trung bình)*	kg/con	≥ 80	≥ 60	≥ 180	≥ 180	≥ 180
A2	Định mức vật tư trực tiếp						
I	Định mức thức ăn tinh						
22.	Thức ăn cho lợn nái:						
22.1.	Lợn nái chữa và chờ phối (Protein thô của thức ăn từ 13-16%)	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	1,8 - 2,0	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8
22.2.	Nái nuôi con (Protein thô của thức ăn 16%)	kg/con/ngày	4,6 - 4,8	4,1 - 4,3	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0
23.	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh (Protein thô của thức ăn 16-18%)	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	2,0 - 2,2	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7
24.	Thức ăn cho lợn con đến phối giống lần đầu:						
24.1.	Thức ăn tập ăn cho giai đoạn từ 10-40 ngày tuổi đối với lợn nội; 7-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại (Protein thô của thức ăn từ 20-25%)	kg/con	$\leq 0,35$	$\leq 0,35$	$\leq 0,5$	$\leq 0,5$	$\leq 0,5$

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
24.2.	Lợn sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đạt 11-13 kg đối với lợn nội và 25-30 kg đối với lợn ngoại) (Protein thô của thức ăn từ 18-20%)	kg/con/ngày	0,7 - 0,8	0,6 - 0,7	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1
24.3.	Lợn từ 75 ngày đến 160 ngày tuổi (lợn ngoại: 100 kg; lợn nội 50 kg) (Protein thô của thức ăn từ 16-18%)	kg/con/ngày	1,7 - 1,8	1,5 - 1,6	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5
24.4.	Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 160 ngày đến khi phối giống lần đầu) (Protein thô của thức ăn từ 14-16%)	kg/con/ngày	1,9 - 2,0	1,7 - 1,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8
II	<i>Định mức vắc xin, thuốc thú y</i>						
25.	Định mức vắc xin						
25.1.	Đối với lợn từ sơ sinh đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg/con đối với lợn ngoại:						
25.1.1.	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	2	2	2	2
25.1.2.	LMLM	liều/con	2	2	2	2	2
25.1.3.	Tụ đậu	liều/con	1	1	1	1	1
25.1.4.	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1
25.1.5.	Hội chứng còi cọc (Circo virus)	liều/con	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
25.1.6.	Ho thở	liều/con	2	2	2	2	2
25.2.	Đối với lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg/con đến khi phối giống đối với lợn ngoại:						
25.2.1.	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.2.	LMLM	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.3.	Tụ dẫu	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.4.	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.5.	Khô thai	liều/con	2	2	2	2	2
25.2.6.	Giả đại	liều/con	1	1	1	1	1
25.3.	Đối với lợn nái và lợn đực giống:						
25.3.1.	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.2.	Tai xanh	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.3.	Tụ dẫu	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.4.	LMLM	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.5.	Giả đại	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.6.	Khô thai (chỉ đối với lợn nái)	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.7.	Khác (Suyễn, ...)	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
26.	Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3	≤ 3	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
27.	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3	≤ 3	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
A3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất						
28.	Công lao động phổ thông (công nhân)						
28.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
28.2.	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	con/công	50	50	120	120	120
28.3.	Lợn nái nuôi con	con/công	40	40	40	40	40
28.4.	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	470	470	500	500	500
28.5.	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại	con/công	250	250	400	400	400
28.6.	Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu	con/công	100	100	200	200	200
28.7.	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	15	15	15	15	15

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
29.	Công lao động kỹ thuật (kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)						
29.1.	Trình độ cán bộ kỹ thuật	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
29.2.	Lợn nái chò phối, lợn nái chữa	con/công	240	240	240	240	240
29.3.	Lợn nái nuôi con	con/công	80	80	80	80	80
29.4.	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	1000	1000	1000	1000	1000
29.5.	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại	con/công	800	800	800	800	800
29.6.	Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu	con/công	400	400	400	400	400
29.7.	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	30	30	30	30	30
A4	Định mức chuồng trại	DTXD = ĐM x 1,3	K54 xây gạch	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến
30.	Lợn đực khai thác tinh/phối trực tiếp	m ² /con	4,0	4,0	8,75	8,75	8,75
31.	Lợn nái chữa	m ² /con	2,5	2,5	2,15	2,15	2,15
32.	Lợn nái nuôi con	m ² /con	4,0	4,0	5,4	5,4	5,4

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
33.	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	m ² /con	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65
34.	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại	m ² /con	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
35.	Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu	m ² /con	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4
A5	Định mức chi phí khác						
36.	Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 4,0
37.	Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 1,4	≤ 1,4	≤ 1,4	≤ 1,4	≤ 1,4
38.	Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
A6	Định mức chi phí quản lý						
39.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ A2 đến A5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

(*) *Lợn loại thải*: Khi lợn không đạt về yêu cầu kỹ thuật nên bắt buộc phải loại thải hoặc hết chu kỳ sản xuất (lợn già) phải loại thải.

B- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI LỢN ĐỰC KIỂM TRA NĂNG SUẤT VÀ LỢN ĐỰC SẢN XUẤT TINH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
B1	Định mức kỹ thuật			
40.	Thời gian nuôi KTNS (từ 30 kg đến 100 kg đối với lợn ngoại; từ 15 kg đến 50 kg đối với lợn nội)	ngày	≤ 180	≤ 90
41.	Khả năng tăng khối lượng	g/con/ngày	Móng Cái ≥ 350 Hương ≥ 300	YS ≥ 830 LR ≥ 830 DR ≥ 900 Pi ≥ 650 PiDu ≥ 800 Dòng tổng hợp ≥ 800
42.	Độ dày mỡ lưng khi kết thúc KTNS (đo tại vị trí P2)	mm	Móng Cái ≤ 25 Hương $\leq 20,0$	YS $\leq 13,0$ LR $\leq 13,0$ DR $\leq 11,0$ Pi $\leq 10,0$ Dòng tổng hợp ≤ 12
43.	Tỷ lệ lợn giống đạt tiêu chuẩn	%	50	50
44.	Số đực KTNS đạt tiêu chuẩn SPGG/nái giống gốc/năm	con	1 - 2	1 - 2
45.	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 150	≥ 220
46.	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 70	≥ 80
47.	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 200	≥ 250
48.	Tỷ lệ kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15
49.	Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC)	tỷ	≥ 21	≥ 44

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
50.	Đực giống sản xuất tinh	liều/con/năm	≥ 1.300	≥ 2.500
51.	Thời gian nuôi (từ 50 kg đối với lợn nội và từ 100 kg đối với lợn ngoại) cho đến khi đưa vào khai thác sử dụng	ngày	≤ 45	≤ 45
B2	Định mức vật tư trực tiếp			
I	Định mức thức ăn tinh			
52.	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong giai đoạn KTNS với hàm lượng Protein thô của thức ăn là 16-18%	kg	Móng Cái $\leq 4,0$ Hương $\leq 4,2$	$\leq 2,7$
53.	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh (Protein thô của thức ăn từ 16-18%)	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	2,5 - 2,7
II	Định mức vắc xin, thuốc thú y			
54.	Định mức vắc xin			
54.1.	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	2
54.2.	Tụ đậu	liều/con	1	1
54.3.	LMLM	liều/con	2	2
54.4.	Khác	liều/con	2	2
55.	Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 1,4$	$\leq 2,5$
56.	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 2,0$	$\leq 2,0$
B3	Nguyên liệu, vật tư, dụng cụ sản xuất tinh			
57.	Môi trường pha tinh	Gói/20 liều	01	01
58.	Cốc đông	Cái/1000 liều	05	05
59.	Cốc lấy tinh	Cái/1000 liều	05	05
60.	Bình tam giác	Cái/1000 liều	05	05

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
61.	Đũa thủy tinh	Cái/1000 liều	05	05
62.	Đầu Pipet	Cái/1000 liều	05	05
63.	Lam Kính	Cái/1000 liều	06	06
64.	Nắp kính	Cái/1000 liều	06	06
65.	Tuýp/túi đựng tinh (hỏng 10%)	Cái/1000 liều	1.100	1.100
66.	Sản xuất pha chế tinh	Liều/công	100	100
B4	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất			
67.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
68.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
69.	Lao động công nhân (phổ thông)	con/công	10	30
70.	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y	con/công	30	50
B5	Định mức chuồng trại	DTXD = ĐM x 1,3	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến
71.	Lợn đực KTNS	m ² /con	4,0	4,5
72.	Lợn đực khai thác tinh/phối trực tiếp	m ² /con	4,0	8,75
B6	Định mức chi phí khác			
73.	Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 2,8$	$\leq 3,5$
74.	Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 1,4$	$\leq 1,4$
75.	Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
B7	Định mức chi phí quản lý			
76.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ B2 đến B6)	%	≤ 5	≤ 5

C- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI GÀ GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
C1	Định mức kỹ thuật									
I	Giai đoạn gà con (0- 8 tuần tuổi)									
77.	<i>Dòng trống</i>									
77.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8	8	8	8	8
77.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 93	≥ 93	≥ 95	≥ 95
77.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25
77.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 70	60 - 70	60 - 70	60 - 70	60 - 70	60 - 70	60 - 70	60 - 70
77.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi									
77.5.1.	Đối với con trống	kg	0,3 - 0,9	0,5 - 1,0	0,6 - 1,5	0,8 - 1,7	0,8 - 1,7	0,9 - 1,8	0,8 - 1,8	0,8 - 1,5
77.5.2.	Đối với con mái	kg	0,2 - 0,7	0,3 - 0,8	0,5 - 1,2	0,6 - 1,3	0,7 - 1,3	0,8 - 1,3	0,7 - 1,4	0,6 - 1,3
78.	<i>Dòng mái</i>									
78.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8	8	8	8	8

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hương thịt	Gà hương trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
78.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 86	≥ 95	≥ 95	≥ 93	≥ 93	≥ 95	≥ 95
78.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	30 - 40	30 - 40	30 - 40	30 - 40	30 - 40	30 - 40	30 - 40	30 - 40
78.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80
78.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi									
78.5.1.	Đối với con trống	kg	0,3 - 0,9	0,5 - 1,0	0,6 - 1,5	0,8 - 1,7	0,8 - 1,7	0,9 - 1,8	0,8 - 1,8	0,8 - 1,5
78.5.2.	Đối với con mái	kg	0,2 - 0,7	0,3 - 0,8	0,5 - 1,2	0,6 - 1,3	0,7 - 1,3	0,8 - 1,3	0,7 - 1,4	0,6 - 1,3
II	Giai đoạn gà hậu bị (từ tuần tuổi thứ 9 đến lúc đẻ 5%)									
79.	<i>Dòng trống:</i>									
79.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10 - 11	12 - 13	12 - 14	11 - 12	17 - 18	19 - 20	15 - 16	11 - 12
79.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
79.3.	Tỷ lệ chọn lọc:									
79.3.1.	Đối với con trống	%	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80
79.3.2.	Đối với con mái	%	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hương thịt	Gà hương trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
79.4.	Khối lượng kết thúc hậu bị:									
79.4.1.	Đối với con trống	kg	8,0 - 1,0	1,1 - 1,3	1,6 - 1,8	1,8 - 2,1	2,0 - 2,7	2,3 - 2,9	2,3 - 3,6	1,7 - 2,2
79.4.2.	Đối với con mái	kg	0,5 - 0,7	0,9 - 1,0	1,3 - 1,5	1,4 - 1,8	1,5 - 2,0	1,7 - 2,3	2,4 - 2,8	1,3 - 1,6
80.	Dòng mái:									
80.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	11 - 12	11 - 12	12 - 13	11 - 12	15 - 16	18 - 19	14 - 15	11 - 12
80.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
80.3.	Tỷ lệ chọn lọc:									
80.3.1.	Đối với con trống	%	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80
80.3.2.	Đối với con mái	%	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80
80.4.	Khối lượng kết thúc hậu bị:									
80.4.1.	Đối với con trống	kg	0,8 - 1,0	1,1 - 1,3	1,5 - 1,8	1,6 - 2,1	2,0 - 2,5	2,0 - 2,8	2,0 - 3,0	1,6 - 2,0
80.4.2.	Đối với con mái	kg	0,5 - 0,7	0,9 - 1,0	1,2 - 1,3	1,3 - 1,5	1,5 - 2,0	1,8 - 2,3	1,0 - 2,2	1,25 - 1,5
III	Giai đoạn gà sinh sản									
81.	Dòng trống									
81.1.	Tuổi đẻ 5%	tuần	18 - 19	20 - 21	20 - 22	19 - 20	25 - 26	27 - 28	23 - 24	19 - 21

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hương thịt	Gà hương trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
81.2.	Số tuần đẻ	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52
81.3.	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/6-1/10	1/9-1/10	1/9-1/10
81.4.	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5
81.5.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	60 - 70	90 - 120	120 - 130	80 - 90	50 - 60	40 - 50	150 - 165	200 - 260
81.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
81.7.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
81.8.	Tỷ lệ nở bình quân/trứng ấp	%	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 80	≥ 80
81.9.	Số lượng gà con chọn làm SPGG/mái/năm	con/ mái	15	24	28	20	12	10	32	32
81.10.	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/ con	0,9 - 1,0	1,1 - 1,3	1,6 - 1,8	1,7 - 2,0	2,5 - 2,7	2,6 - 2,9	2,6 - 3,0	1,9 - 2,4
81.11.	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/ con	0,6 - 0,8	0,9 - 1,1	1,2 - 1,4	1,4 - 1,6	1,8 - 2,0	1,9 - 2,3	2,4 - 2,6	1,5 - 1,9
82.	Dòng mái									
82.1.	Tuổi đẻ 5%	tuần	18 - 19	20 - 21	20 - 22	19 - 20	25 - 26	27 - 28	23 - 24	19 - 20

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hương thịt	Gà hương trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
82.2.	Số tuần đẻ	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52
82.3.	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/6 - 1/10	1/9 - 1/10	1/9 - 1/10
82.4.	Tỷ lệ chết, loại thai/tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5
82.5.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	70 - 80	90 - 120	130 - 140	90 - 100	60 - 70	45 - 55	165- 175	190 - 250
82.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
82.7.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
82.8.	Tỷ lệ nở bình quân/trứng ấp	%	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 80	≥ 80
82.9.	Số lượng gà con chọn làm SPGG/mái/năm	con/mái	15	24	28	20	12	10	32	32
82.10.	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/con	0,9 - 1,0	1,1 - 1,3	1,6 - 1,8	1,7 - 2,0	2,5 - 2,7	2,6 - 2,9	2,6 - 3,0	1,7 - 2,2
82.11.	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/con	0,6 - 0,8	0,9 - 1,1	1,2 - 1,4	1,4 - 1,6	1,8 - 2,0	1,9 - 2,3	2,4 - 2,6	1,4 - 1,8

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hương thịt	Gà hương trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
C2	Định mức vật tư trực tiếp									
I	Định mức thức ăn									
83.	Giai đoạn gà con (Protein 20 – 22%)									
83.1.	Dòng trống	kg/con/gđ	≤ 2,2	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,6	≤ 3,0	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 2,0
83.2.	Dòng mái	kg/con/gđ	≤ 2,0	≤ 2,2	≤ 2,2	≤ 2,3	≤ 2,5	≤ 3,7	≤ 3,0	≤ 2,0
84.	Giai đoạn gà hậu bị (Protein 14 - 16%)									
84.1.	Dòng trống:									
84.1.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	≤ 6,0	≤ 6,5	≤ 6,5	≤ 7,0	≤ 7,7	≤ 8,0	≤ 10	≤ 6,5
84.1.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	≤ 5,0	≤ 6,0	≤ 6,0	≤ 6,5	≤ 7,2	≤ 7,7	≤ 9,5	≤ 6,0
84.2.	Dòng mái:									
84.2.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	≤ 5,0	≤ 6,0	≤ 6,0	≤ 6,5	≤ 7,0	≤ 7,9	≤ 9,0	≤ 6,5
84.2.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	≤ 4,0	≤ 5,5	≤ 5,5	≤ 6,0	≤ 6,7	≤ 7,5	≤ 8,5	≤ 6,0
85.	Giai đoạn gà sinh sản (Protein 16 - 18%)									

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
85.1.	Dòng trống	kg/10 quả trứng	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 5,0	≤ 7,0	≤ 7,5	≤ 3,5	≤ 2,3
85.2.	Dòng mái	kg/10 quả trứng	≤ 3,4	≤ 3,4	≤ 3,4	≤ 4,5	≤ 6,0	≤ 7,5	≤ 2,9	≤ 2,5
II	Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học									
86.	Giai đoạn gà con:									
86.1.	Vaccin phòng bệnh Marek	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.2.	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.3.	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.4.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.5.	Vaccin phòng bệnh phù đầu	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hương thịt	Gà hương trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
86.6.	Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.7.	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.8.	Vaccin phòng bệnh cầu trùng	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.9.	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.10.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
86.11.	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
87.	Giai đoạn gà hậu bị:									
87.1.	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
87.2.	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.3.	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.4.	Vaccin phòng Hội chứng giảm đẻ	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.5.	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.6.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1			1	1
87.7.	Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm hoặc Myco	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.8.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
87.9.	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
88.	Giai đoạn gà sinh sản:									
88.1.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
88.2.	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
88.3.	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
88.4.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
88.5.	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
C3	Định mức công lao động sản xuất trực tiếp									
89.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
90.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
91.	Giai đoạn con:									
91.1.	Nuôi cá thể									
91.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800	800	800	800	800
91.1.2.	Công nhân	con/công	400	400	400	400	400	400	400	400
91.2.	Nuôi quần thể									
91.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
91.2.2.	Công nhân	con/công	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000
91.3.	Số ca (công)/ngày	ca	3	3	3	3	3	3	3	3
92.	Giai đoạn hậu bị:									
92.1.	Nuôi cá thể									
92.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800	800	800	800	800

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hương thịt	Gà hương trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
92.1.2.	Công nhân	con/công	400	400	400	400	400	400	400	400
92.2.	Nuôi quần thể									
92.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
92.2.2.	Công nhân	con/công	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000
93.	Giai đoạn sinh sản:									
93.1.	Nuôi cá thể									
93.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600	600	600	600	600	600	≥ 600	≥ 600
93.1.2.	Công nhân	con/công	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250
93.2.	Nuôi quần thể									
93.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500
93.2.2.	Công nhân	con/công	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200
C4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại bình quân 5 năm)									
94.	Đối với gà con	con/m ²	15	≥ 15	≥ 15	≥ 15	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 15
95.	Đối với gà hậu bị	con/m ²	7	≥ 7	≥ 7	≥ 7	≥ 6	≥ 6	≥ 6	≥ 7
96.	Đối với gà sinh sản	con/m ²	4	≥ 4	≥ 4	≥ 4	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 4

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hương thịt	Gà hương trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Rì, Rì Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
C5	Định mức chi phí khác									
97.	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)									
97.1.	Đối với gà con	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4
97.2.	Đối với gà hậu bị	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
97.3.	Đối với gà sinh sản	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4
98.	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)									
98.1.	Đối với gà con	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
98.2.	Đối với gà hậu bị	%	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5
98.3.	Đối với gà sinh sản	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
99.	Áp nỡ (so với tổng chi phí thức ăn)									
99.1.	Chi phí điện cho hoạt động áp nỡ, nhân công, thiết bị	%	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hương thịt	Gà hương trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN- G15, Ai cập, HA
C6	Định mức chi phí quản lý									
100.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ C2 đến C5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

D- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VỊT GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
D1	Định mức kỹ thuật					
I	Giai đoạn vịt con (0-8 tuần tuổi)					
101.	<i>Dòng trống:</i>					
101.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
101.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94
101.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 30	20 - 30	20 - 30	20 - 30
101.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 70	60 - 70	50 - 60	70 - 80
101.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi					
101.5.1.	Đối với con trống	kg/con	0,65 - 1,2	0,6 - 1,0	1,9 - 2,3	1,2 - 1,9
101.5.2.	Đối với con mái	kg/con	0,60 - 1,1	0,6 - 0,9	1,7 - 2,1	1,0 - 1,7
102.	<i>Dòng mái:</i>					
102.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
102.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94
102.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 30	20 - 30	20 - 30	20 - 30
102.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 70	60 - 70	60 - 70	70 - 80
102.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi					
102.5.1.	Đối với con trống	kg/con	0,6 - 1,1	0,6 - 1,0	1,9 - 2,3	1,2 - 1,8
102.5.2.	Đối với con mái	kg/con	0,6 - 1,0	0,6 - 0,9	1,7 - 2,0	1,0 - 1,6

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
II	Giai đoạn hậu bị (từ tuần thứ 9 đến khi đẻ 5%)					
103.	Dòng trống:					
103.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	12 - 13	11 - 12	17 - 18	14 - 16
103.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97	≥ 97	≥ 97
103.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70 - 80	70 - 80	60 - 70	70 - 80
103.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80 - 90	80 - 90	70 - 80	80 - 90
103.5.	Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị:					
103.5.1.	Đối với con trống	kg/con	1,1 - 1,7	1,1 - 1,4	3,4 - 3,8	2,4 - 2,7
103.5.2.	Đối với con mái	kg/con	1,0 - 1,5	1,0 - 1,3	3,0 - 3,4	2,1 - 2,4
104.	Dòng mái:					
104.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10 - 12	9 - 11	16 - 17	14 - 15
104.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97	≥ 97	≥ 97
104.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70 - 80	70 - 80	60 - 70	70 - 80
104.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80 - 90	80 - 90	70 - 80	80 - 90
104.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:					
104.5.1.	Đối với con trống	kg/con	1,0 - 1,6	1,1 - 1,4	3,0 - 3,4	2,1 - 2,3
104.5.2.	Đối với con mái	kg/con	1,0 - 1,5	1,0 - 1,3	2,6 - 3,0	1,8 - 2,0
III	Giai đoạn sinh sản					
105.	Dòng trống:					
105.1.	Tuổi đẻ 5%	tuần	17 - 21	17 - 20	26 - 27	22 - 24

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
105.2.	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
105.3.	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
105.4.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	245 - 280	260 - 290	175-185	170 - 190
105.5.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
105.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
105.7.	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 75	≥ 75	≥ 70	≥ 73
105.8.	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
105.9.	Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG/mái gg/năm	con mái	40	42	32	32
105.10.	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,3	1,3	3,2	2,2
105.11.	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,2	1,2	3,0	2,0
106.	Dòng mái:					
106.1.	Tuổi đẻ 5%	tuần	17 - 21	17 - 21	23 - 24	22 - 23
106.2.	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
106.3.	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
106.4.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	250 - 285	265 - 295	190 - 200	180 - 220
106.5.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
106.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
106.7.	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 75	≥ 75	≥ 70	≥ 73
106.8.	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
106.9.	Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG /mái gg/năm	con mái	40	42	32	32
106.10.	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,2	1,1	3,0	2,3
106.11.	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,1	1,0	2,8	1,9
D2	Định mức vật tư trực tiếp					
I	Định mức thức ăn					
107.	Giai đoạn vịt con (Protein 20 – 22 %)					
107.1.	Dòng trống	kg/con/gđ	≤ 4,5	≤ 4,3	≤ 7,0	≤ 6,0
107.2.	Dòng mái	kg/con/gđ	≤ 4,5	≤ 4,3	≤ 6,5	≤ 5,5
108.	Giai đoạn vịt hậu bị (Protein 13,5 - 15%)					
108.1.	<i>Dòng trống:</i>					
108.1.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	≤ 11,0	≤ 10,5	≤ 23,5	≤ 22,0
108.1.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	≤ 10,5	≤ 10,0	≤ 23,0	≤ 21,5
108.2.	<i>Dòng mái:</i>					
108.2.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	≤ 11,0	≤ 10,5	≤ 22,5	≤ 21,5
108.2.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	≤ 10,5	≤ 10,0	≤ 22,0	≤ 21,0
109.	Giai đoạn sinh sản (Protein 16 – 19,5%)					
109.1.	Dòng trống	kg/10 quả trứng	≤ 2,6	≤ 2,5	≤ 4,8	≤ 4,5
109.2.	Dòng mái	kg/10 quả trứng	≤ 2,7	≤ 2,6	≤ 4,5	≤ 4,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
II	Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học					
110.	Giai đoạn vịt con					
110.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
110.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
110.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2
110.4.	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	2	2	2	2
110.5.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
110.6.	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
111.	Giai đoạn vịt hậu bị					
111.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
111.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	1	1	1	1
111.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1
111.4.	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	1	1	1	1
111.5.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
111.6.	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
112.	Giai đoạn vịt sinh sản					
112.1.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
112.2.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2	2	2
112.3.	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	4	4	4	4
112.4.	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
112.5.	Vaccin phòng hội chứng giảm đẻ	lần/con	2	2	2	2
112.6.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
112.7.	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
D3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất					
113.	Trình độ lao động					
113.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
113.2.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
114.	Giai đoạn con					
114.1.	<i>Nuôi cá thể:</i>					
114.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800
114.1.2.	Công nhân	con/công	400	400	400	400
114.2.	<i>Nuôi quần thể:</i>					
114.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3000	3200
114.2.2.	Công nhân	con/công	1000	1000	700	750
115.	Giai đoạn hậu bị					

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
115.1.	<i>Nuôi cá thể:</i>					
115.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800
115.1.2.	Công nhân	con/công	400	400	400	400
115.2.	<i>Nuôi quần thể:</i>					
115.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3000	3200
115.2.2.	Công nhân	con/công	1000	1000	700	750
116.	Giai đoạn sinh sản					
116.1.	<i>Nuôi cá thể:</i>					
116.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600	600	600	600
116.1.2.	Công nhân	con/công	250	250	250	250
116.2.	<i>Nuôi quần thể:</i>					
116.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500	2500	2000	2200
116.2.2.	Công nhân	con/công	700	700	500	550
D4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm)					
117.	Đối với vịt con	con/m ²	8	8	7	7
118.	Đối với vịt hậu bị	con/m ²	6	6	5	5
119.	Đối với vịt sinh sản	con/m ²	4	4	3	3
D5	Định mức chi phí khác					
120.	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)					
120.1.	Đối với vịt con	%	4	4	4	4

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
120.2.	Đối với vịt hậu bị	%	3,5	3,5	3,5	3,5
120.3.	Đối với vịt sinh sản	%	4,0	4,0	4,0	4,0
121.	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)					
121.1.	Đối với vịt con	%	3,5	3,5	3,5	3,5
121.2.	Đối với vịt hậu bị	%	2,5	2,5	2,5	2,5
121.3.	Đối với vịt sinh sản	%	3,5	3,5	3,5	3,5
122.	Áp nở (so với tổng chi phí thức ăn)					
122.1.	Chi phí điện cho hoạt động áp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
D6	Định mức chi phí quản lý					
123.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ D2 đến D5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

*) Vịt hướng thịt: Super M, Super M2, Super M3, Super M3 Heavy, SD, Star53, Star76, M12, M14, M15, SH, CT.

**) Vịt kiêm dụng: Biển, Bầu Quỳ, Bầu Bền, Kỳ Lừa, Đóm, PT, Cổ Lũng, Hòa Lan, Huba

Đ- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI NGAN GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
Đ1	Định mức kỹ thuật			
I	Giai đoạn ngan con (0-8 tuần tuổi)			
124.	<i>Dòng trống:</i>			
124.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8
124.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 93	≥ 93
124.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 25	10 - 15
124.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	55 - 60	25 - 40
124.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi			
124.5.1.	Đối với con trống	kg	1,85 - 2,15	2,4 - 3,4
124.5.2.	Đối với con mái	kg	1,15 - 1,40	1,4 - 2,3
125.	<i>Dòng mái:</i>			
125.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8
125.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 93	≥ 93
125.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	25 - 30	10 - 20
125.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 65	30 - 50
125.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi			
125.5.1.	Đối với con trống	kg	1,85 - 2,05	2,4 - 2,9
125.5.2.	Đối với con mái	kg	1,15 - 1,25	1,4 - 1,7
II	Giai đoạn hậu bị (từ tuần thứ 9 đến khi đẻ 5%)			
126.	<i>Dòng trống:</i>			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
126.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	18 - 19	18 - 19
126.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97
126.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	60 - 70	60 - 70
126.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70 - 80	70 - 80
126.5.	Khối lượng cơ thể khi kết thúc HB:			
126.5.1.	Đối với con trống	kg/con	3,2 - 3,6	4,0 - 4,8
126.5.2.	Đối với con mái	kg/con	2,0 - 2,3	2,3 - 2,8
127.	Dòng mái:			
127.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	17 - 18	17 - 18
127.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97
127.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70 - 80	60 - 70
127.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70 - 80	70 - 80
127.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:			
127.5.1.	Đối với con trống	kg/con	3,2 - 3,4	4,0 - 4,5
127.5.2.	Đối với con mái	kg/con	2,0 - 2,2	2,3 - 2,6
III	Giai đoạn sinh sản (tính từ lúc đẻ 5%)			
128.	Dòng trống:			
128.1.	Tuổi đẻ	tuần	26 - 27	26 - 27
128.2.	Số tuần đẻ	tuần	52	52
128.3.	Tỷ lệ trống/mái	trống/mái	1/3,5	1/3,5
128.4.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	≥ 75	≥ 125

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
128.5.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90
128.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn làm giống	%	≥ 90	≥ 90
128.7.	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 73	≥ 70
128.8.	Tỷ lệ chết, loại/tháng	kg	≤ 2,0	≤ 2,0
128.9.	Số lượng gia cầm con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	15	28
128.10.	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,2	4,3
128.11.	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	2,0	2,5
129.	Dòng mái:			
129.1.	Tuổi đẻ	tuần	26 - 27	25 - 26
129.2.	Số tuần đẻ	tuần	52	52
129.3.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	≥ 80	≥ 135
129.4.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90
129.5.	Khối lượng TB trứng giống	g	70 - 75	75 - 80
129.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90
129.7.	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 73	≥ 70
129.8.	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0
129.9.	Số lượng con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	15	28
129.10.	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,0	4,0
129.11.	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,8	2,3
Đ2	Định mức vật tư trực tiếp			
I	Định mức thức ăn			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
130.	Giai đoạn ngan con (Protein 20 - 22%)			
130.1.	Dòng trống	kg/con/gđ	4,7 - 5,2	5,5 - 7,5
130.2.	Dòng mái	kg/con/gđ	4,0 - 4,5	5,0 - 6,5
131.	Giai đoạn hậu bị (Protein 14 - 16%)			
131.1.	<i>Dòng trống:</i>			
131.1.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	19 - 20	20 - 27
131.1.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	11 - 12	13 - 17
131.2.	<i>Dòng mái:</i>			
131.2.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	18 - 19	19,5 - 22,5
131.2.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	10 - 11	12,5 - 13,5
132.	Giai đoạn ngan sinh sản (Protein 17 - 18%)			
132.1.	Dòng trống	kg/10 quả trứng	≤ 7,2	≤ 5,0
132.2.	Dòng mái	kg/10 quả trứng	≤ 7,0	≤ 4,8
II	Định mức vaccin, thú y và chế phẩm sinh học			
133.	Giai đoạn ngan con:			
133.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1
133.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
133.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
133.4.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
133.5.	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
134.	Giai đoạn ngan hậu bị:			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
134.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1
134.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	1	1
134.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1
134.4.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
134.5.	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
135.	Giai đoạn ngan sinh sản:			
135.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2
135.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
135.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
135.4.	Vaccin khác (hội chứng giảm đẻ,...)	lần/con	2	2
135.5.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
135.6.	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
Đ3	Định mức lao động trực tiếp sản xuất			
136.	Trình độ lao động			
136.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
136.2.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
137.	Giai đoạn con			
137.1.	Nuôi cá thể:			
137.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800
137.1.2.	Công nhân	con/công	400	400
137.2.	Nuôi quần thể:			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
137.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500
137.2.2.	Công nhân	con/công	1000	1000
138.	Giai đoạn hậu bị			
138.1.	<i>Nuôi cá thể:</i>			
138.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800
138.1.2.	Công nhân	con/công	400	400
138.2.	<i>Nuôi quần thể:</i>			
138.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500
138.2.2.	Công nhân	con/công	1000	1000
139.	Giai đoạn sinh sản			
139.1.	<i>Nuôi cá thể:</i>			
139.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600	600
139.1.2.	Công nhân	con/công	250	250
139.2.	<i>Nuôi quần thể:</i>			
139.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500	2500
139.2.2.	Công nhân	con/công	700	700
Đ4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm)			
140.	Đối với ngan con	con/m ²	6	6
141.	Đối với ngan hậu bị	con/m ²	4	4
142.	Đối với ngan sinh sản	con/m ²	3	3
Đ5	Định mức chi phí khác			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
143.	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)			
143.1.	Đối với ngan con	%	4	4
143.2.	Đối với ngan hậu bị	%	3,5	3,5
143.3.	Đối với ngan sinh sản	%	4,0	4,0
144.	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)			
144.1.	Đối với ngan con	%	3,5	3,5
144.2.	Đối với ngan hậu bị	%	2,5	2,5
144.3.	Đối với ngan sinh sản	%	3,5	3,5
145.	Ấp nở (so với tổng chi phí thức ăn)			
145.1.	Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3	≤ 3
Đ6	Định mức chi phí quản lý			
146.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ Đ2 đến Đ5)	%	≤ 5	≤ 5

*) **Ngan nội:** Dế, Trâu, Sen, Xám...

) **Ngan ngoại: R31, R41, R51, R71, R71SL, VS, V7, VT, RT5, RT6, RT7, RT8, RT9, RT11, RT, TP...

E- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÀ ĐIỀU GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
E1	Định mức kỹ thuật		
I	Giai đoạn con, dò, hậu bị (0 đến 24 tháng tuổi)		
147.	Thời gian nuôi hậu bị	tháng	24
148.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 90
149.	Tỷ lệ chọn lọc khi chuyển giai đoạn		
149.1.	Đà điều con (0-3 tháng tuổi);	%	80
149.2.	Đà điều dò (4-12 tháng tuổi)	%	85
149.3.	Đà điều hậu bị (13-24 tháng tuổi)	%	90
150.	Khối lượng cơ thể		
150.1.	Khối lượng kết thúc đà điều con	kg/con	16 - 20
150.2.	Khối lượng kết thúc đà điều dò		
150.2.1.	Đối với con trống	kg/con	95 - 105
150.2.2.	Đối với con mái	kg/con	80 - 90
150.3.	Khối lượng kết thúc hậu bị		
150.3.1.	Đối với con trống	kg/con	110 - 145
150.3.2.	Đối với con mái	kg/con	95 - 100
II	Giai đoạn sinh sản (tính từ 24 tuần tuổi)		
151.	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/2
152.	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 1,5
153.	Năng suất trứng/mái/năm	quả	32 - 40

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
154.	Khối lượng TB trứng giống	g/quả	1250 - 1460
155.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90
156.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 60
157.	Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp	%	≥ 50
158.	Tỷ lệ nở loại 1/tổng nở	%	≥ 85
159.	Tiêu tốn thức ăn/1 quả trứng (giai đoạn sinh sản)	kg	24,0 - 26,0
160.	Số lượng đà điều chọn làm SPGG/mái/năm	con	5
161.	Số lượng đà điều bán thương phẩm từ đàn GG/mái/năm	con	7
E2	Định mức vật tư trực tiếp		
I	Định mức thức ăn		
162.	Giai đoạn con (0-3 tháng tuổi):		
162.1.	Định mức thức ăn tinh (Protein 20 - 21%)	kg/con	0,5
162.2.	Định mức thức ăn xanh	kg/con	0,5
163.	Giai đoạn dò (4-12 tháng tuổi):		
163.1.	Định mức thức ăn tinh (Protein 16 - 18%)	kg/con	1,45
163.2.	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,45
164.	Giai đoạn hậu bị (13-24 tháng tuổi):		
164.1.	Định mức thức ăn tinh (Protein 13%)	kg/con	1,5
164.2.	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,5
165.	Giai đoạn sinh sản (>24 tháng tuổi):		
165.1.	Định mức thức ăn tinh (Protein 16%)	kg/con	1,7
165.2.	Định mức thức ăn xanh	kg/con	1,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
II	Định mức vaccin, thú y và chế phẩm sinh học		
166.	Giai đoạn đà điểu con (từ 0-3 tháng tuổi):		
166.1.	Medivac - Lasota (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	2
166.2.	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	1
166.3.	Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	1
166.4.	Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
166.5.	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
167.	Giai đoạn dò, hậu bị (từ 4-24 tháng tuổi):		
167.1.	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	2
167.2.	H5N1 (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	2
167.3.	Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
167.4.	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
168.	Giai đoạn sinh sản (tính từ 24 tháng tuổi):		
168.1.	ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)	lần/con	2 lần/năm
168.2.	Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)	lần/con	2 lần/năm
168.3.	Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
168.4.	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0 - 1,4
E3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất		
169.	Trình độ lao động		
169.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3
169.2.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3
170.	Công nhân chăn nuôi		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
170.1.	Đà điều con	con/công	100
170.2.	Đà điều dò	con/công	150
170.3.	Đà điều hậu bị	con/công	100
170.4.	Đà điều sinh sản cá thể	con/công	60
170.5.	Đà điều sinh sản quần thể	con/công	90
171.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	con/công	250-300
E4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm)		
172.	Đối với đà điều con (0-3 tháng tuổi)	m ² /con	0,8 m ² nền chuồng và 7 m ² sân chơi
173.	Đối với đà điều dò	m ² /con	1 m ² nền chuồng và 20 m ² sân chơi
174.	Đối với đà điều sinh sản	m ² /con	3 m ² nền chuồng và 40 m ² sân chơi
E5	Định mức chi phí khác		
175.	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 6
176.	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)	%	≤ 3
177.	Ấp nở (so với tổng chi phí thức ăn)		
177.1.	Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3
E6	Định mức chi phí quản lý		
178.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ E2 đến E5)	%	≤ 5

G- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI BÒ CÁI GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
G1	Định mức kỹ thuật							
I	Đối với cái hậu bị:							
179.	Khối lượng sơ sinh	kg/con	33-38	20-27	22-24	24-27	29-31	27-30
180.	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	135-155	100-120	110-130	110-130	110-140	110-140
181.	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	240-260	180-200	187-207	210-220	240-290	230-280
182.	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	345-385	270-290	305-335	335-365	350-377	350-380
II	Đối với cái sinh sản:							
183.	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	14-18	15-17	16-19	16-22	16-22	16-24
184.	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	330-360	210-270	250-300	300-330	300-330	320-350
185.	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	24-29	25-28	26-29	26-33	26-33	26-35
186.	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	14-17	13-16	14-17	17-19	15-17	14-17
187.	Sản lượng sữa BQ lứa 1 và 2	kg/con	≥ 5.500	≥ 4.500	-	-	-	-
188.	Tỷ lệ mỡ sữa	%	3,2-3,6	4,0-4,2	-	-	-	-
189.	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
190.	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
191.	Tỷ lệ thay thế đàn/năm	%	15 -17	15-17	10-12	10-12	10-12	10-12
192.	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	0,2	0,2	0,2	0,25	0,25	0,25

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
G2	Định mức vật tư trực tiếp							
I	Định mức thức ăn							
193.	Đối với đàn cái sinh sản:							
193.1.	Đàn bò cái vắt sữa:							
193.1.1.	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	6-12	6-12	2,5			
193.1.2.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14			
193.1.3.	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	50-60	50-60	40			
193.1.4.	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02			
193.1.5.	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	25-30	25-30				
193.2.	Đàn bò cái cạn sữa:							
193.3.	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2-3	2-3	1,5			
193.4.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14			
193.5.	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	50-60	50-60	40			
193.6.	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02			
193.7.	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	25-30	25-30				
193.8.	Đàn bò cái sinh sản nuôi con không vắt sữa:							
193.8.1.	Thức ăn tinh	kg/con/ngày			2,0-2,5	2,0-2,5	2,0-2,5	2,0-2,5
193.8.2.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein			13-14	13-14	13-14	13-14

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
193.8.3.	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày			30-40	40-45	40-45	45-55
193.8.4.	Khoáng liềm	kg/con/ngày			0,04	0,04	0,04	0,04
194.	Đàn bê các loại:							
194.1.	<i>Bê ăn sữa (thời gian nuôi 4 tháng):</i>							
194.1.1.	Sữa tươi:							
194.1.2.	Tháng 1	kg/con/ngày	6	6				
194.1.3.	Tháng 2	kg/con/ngày	5	5				
194.1.4.	Tháng 3	kg/con/ngày	3	3				
194.1.5.	Tháng 4	kg/con/ngày	2	2				
194.1.6.	Thức ăn							
194.1.7.	Thức ăn tinh:	kg/con/ngày	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
194.1.8.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
194.1.9.	Cỏ khô	kg/con/ngày	2	2	2	2	2	2
194.1.10.	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	5-10	5-10	12	12	12	15-20
194.1.11.	Khoáng liềm	kg/con/ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
194.1.12.	Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	kg/con/ngày	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	4-6
194.2.	<i>Bê sau cai sữa:</i>							
194.2.1.	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2	2	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-2,0
194.2.2.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
194.2.3.	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	15-20	10-15	15-20	15-20	15-20	15-25
194.2.4.	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
194.2.5.	Thức ăn ủ chua	kg/con/ngày	10-12	10-12	10-12	10-12	10-12	10-15
194.3.	Bê cái hậu bị:							
194.3.1.	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	2	3	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0
194.3.2.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
194.3.3.	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	30-40	20-30	25-35	25-35	25-35	30-35
194.3.4.	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
194.3.5.	Thức ăn ủ chua	kg/con/ngày	15-25	15-20	15-20	15-20	15-20	20-25
II	Vaccin, thuốc thú y							
195.	Kiểm tra định kỳ bệnh lao	lần/con/năm	1	1	1	1	1	1
196.	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi do virus và Lép tổ.	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
197.	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
198.	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2
199.	Phun thuốc diệt ve và sát trùng chuồng trại	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48	48-52	48-52
200.	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn tinh)	%	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
201.	Thuốc sát trùng núm vú sau khi vắt sữa	lít/con/năm	0,5	0,5				
G3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất							
202.	Công lao động phổ thông (công nhân)							
202.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
202.2.	Cái sinh sản	con/công	8	10	25	25	25	25
202.3.	Bò tơ chờ phối đến phối giống có chữa	con/công	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
202.4.	Đàn tơ lờ	con/công	55-60	55-60	55-60	55-60	55-60	55-60
202.5.	Đối với bê ăn sữa	con/công	50-55	50-55				
202.6.	Vắt sữa	con/công	25-30	25-30				
203.	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y							
203.1.	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
203.2.	Cán bộ kỹ thuật quản lý giống và dinh dưỡng	con/công	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
203.3.	Bác sỹ thú y	con/công	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35
G4	Định mức chuồng trại							
204.	Cho 1 cái sinh sản	m ²	5-7	5-7	8-9	8-9	8-9	8-9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus	Bò Senepol, Wagyu
205.	Cho 1 bò cái tơ	m ²	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6
206.	Cho bê tơ lờ	m ²	4-5	4-5	6	6	6	6
207.	Cho bê ăn sữa	m ²	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
G5	Định mức chi phí khác							
208.	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
209.	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
210.	Khấu hao bò cái giống (sử dụng không quá 9 tuổi đối với bò sữa, không quá 10 tuổi đối với bò thịt)	năm tuổi	9	9	10	10	10	10
211.	Khấu hao chuồng trại, sân chơi (khấu hao trong 15 năm)	%	7	7	7	7	7	7
G6	Định mức chi phí quản lý							
212.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ G2 đến G5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

H- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, BÒ ĐỰC GIỐNG GỐC DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT TINH ĐÔNG LẠNH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
H1	Định mức kỹ thuật									
213.	Đối với đực hậu bị:									
213.1.	Khối lượng sơ sinh	kg/con	27-37	38-45	22-26	22-26	28-30	30-34	28-32	30-35
213.2.	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	110-150	140-160	140-160	100-120	100-120	100-150	100-150	200-250
213.3.	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	200-270	230-270	180-220	190-210	210-230	220-270	220-270	350-450
213.4.	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	310-370	400-450	270-320	320-350	330-370	370-400	370-400	500-600
214.	Đối với đực giống khai thác tinh:									
214.1.	Tuổi bắt đầu khai thác tinh	tháng	34	18	18	18	21	21	21	21
214.2.	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	3-5	5,5	4,5	4,0	5,0	4,5	4,5	4,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
214.3.	Hoạt lực tinh trùng đưa vào sản xuất (A)	%	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70
214.4.	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	$\geq 0,7$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$	$\geq 0,8$
214.5.	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20	≤ 20
215.	Đối với tinh cọng rạ:									
215.1.	Thể tích cọng rạ (V)	ml	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
215.2.	Số lượng tinh trùng sống trong 1 cọng rạ trước khi đông lạnh	triệu/cọng	≥ 35	≥ 25	≥ 25	≥ 25	≥ 25	≥ 25	≥ 25	≥ 25
215.3.	Hoạt lực tinh trùng sau khi giải đông (A)	%	≥ 50	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40
215.4.	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	≥ 50	≥ 50	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60
215.5.	Số lượng tinh cọng rạ cung ứng/1 đực giống/năm (tính cho SPGG)	liều	4.500	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
H2	Định mức vật tư trực tiếp									
I	Định mức thức ăn									
216.	Đực hậu bị:									
216.1.	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	4	4	4	4	4	4	4	5
216.2.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
216.3.	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	40	40	40	40	40	40	40	40
216.4.	Cỏ khô (protein $\geq$ 10%)	kg/con/ngày	3	3	3	3	3	3	3	3
216.5.	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
217.	Đực sản xuất tinh:									
217.1.	Thức ăn tinh	kg/con/ngày	5	5	5	5	5	5	5	6
217.2.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
217.3.	Thức ăn thô xanh	kg/con/ngày	40-50	40-50	40-50	40-50	40-50	50	50	50

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
217.4.	Cỏ khô (protein thô $\geq$ 10%)	kg/con/ngày	4	4	4	4	4	4	4	4
217.5.	Thóc để ủ mầm	kg/con/ngày	1	1	1	1	1	1	1	1
217.6.	Khoáng liếm	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
II	Thuốc thú y									
218.	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi - Lép tồ.	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2	2
219.	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2	2
220.	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2	2
221.	Phun thuốc diệt ve và thuốc sát trùng chuồng trại, ...	lần/con/năm	48	48	48	48	48	48	48	48
222.	Thuốc chữa bệnh so với chỉ phí thức ăn	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
H3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất									
223.	Công lao động phổ thông (công nhân)									
223.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
223.2.	Đực giống	con/công	4	4	4	4	4	4	4	4
223.3.	Sản xuất tinh cọng rạ	liều/công	100	100	100	100	100	100	100	100
224.	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y									
224.1.	Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
224.2.	Quản lý giống và dinh dưỡng	con/công	50	50	50	50	50	50	50	50
224.3.	Bác sĩ thú y	con/công	25	25	25	25	25	25	25	25

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
224.4.	Bảo quản, kiểm tra chất lượng, xuất nhập tinh bò	liều/công	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
H4	Định mức chuồng trại									
225.	Cho 1 đực giống sản xuất tinh	m ²	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
226.	Cho 1 đực hậu bị	m ²	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
H5	Định mức chi phí khác									
227.	Định mức bình bảo quản									
227.1.	Bình nitor bảo quản tinh bò (bình 35 lít)	bình/6.000 liều	1	1	1	1	1	1	1	1
228.	Định mức công cụ dụng cụ, điện, nước so với chi phí TĂ/con/năm									

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
228.1.	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
228.2.	Điện, nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
229.	Khấu hao									
229.1.	Trâu, bò đực giống sử dụng không quá 8 năm (không quá 10 năm tuổi)	%	10	10	10	10	10	10	10	10
229.2.	Chuồng trại, sân chơi (thời gian sử dụng: 15 năm)	%	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67
229.3.	Khấu hao nhà xưởng sản xuất tinh	%	7	7	7	7	7	7	7	7
229.4.	Khấu hao máy móc sản xuất tinh (thời gian sử dụng: 10 năm)	%	10	10	10	10	10	10	10	10

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
229.5.	Khấu hao nhà kho bảo quản tinh (thời gian sử dụng: 20 năm)	%	5	5	5	5	5	5	5	5
229.6.	Khấu hao máy điều hòa bảo quản tinh thời gian sử dụng: 8 năm)	%	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
229.7.	Khấu hao bình bảo quản nitor (thời gian sử dụng: 8 năm)	%	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
229.8.	Khấu hao xe ô tô vận chuyển tinh, vật tư (15 năm)	%	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67	6,67
230.	Nguyên liệu sản xuất tinh									
230.1.	Ni tơ lỏng	lít/1.000 liều	40	40	40	40	40	40	40	40
230.2.	Cồn 90°	lít/1.000 liều	7	7	7	7	7	7	7	7
230.3.	Trứng gà	quả/1.000 liều	18	18	18	18	18	18	18	18
230.4.	Tris base	kg/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
230.5.	Vaselin	kg/1.000 liều	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
230.6.	Mực khô in cộng rạ	lít/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
230.7.	Dung môi pha mực in	lít/1.000 liều	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
230.8.	Raffinose	kg/1.000 liều	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
230.9.	Glyceryl (Glycerol)	lít/1.000 liều	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
230.10.	Axit citric	kg/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
230.11.	Fructose	kg/1.000 liều	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
230.12.	Lactose	kg/1.000 liều	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
230.13.	Đầu pipet	cái/1.000 liều	30	30	30	30	30	30	30	30
230.14.	Nắp kính	cái/1.000 liều	9	9	9	9	9	9	9	9
230.15.	Lam kính	cái/1.000 liều	9	9	9	9	9	9	9	9
230.16.	Ống mao quản	cái/1.000 liều	30	30	30	30	30	30	30	30
230.17.	Vỏ tinh cộng rạ (hỏng gây 10%)	cái/1.000 liều	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
230.18.	Ống đóng cộng rạ	cái/1.000 liều	40	40	40	40	40	40	40	40
231.	Điện sản xuất	kw/1.000 liều	60	60	60	60	60	60	60	60

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
232.	Nước vệ sinh và sản xuất	m ³ /1.000 liều	5	5	5	5	5	5	5	5
233.	Công cụ, dụng cụ, vật tư khác phục vụ sản xuất tỉnh	đồng/01 liều	150	150	150	150	150	150	150	150
234.	Vật tư cho bảo quản tỉnh									
234.1.	Ni tơ bảo quản tỉnh (1 bình 34-47 lít bảo quản được 6.000 -8.000 liều/bình; tỉnh bò bảo quản bình quân 1 năm; 1 ngày tiếp bổ sung 1,4 lít/bình bảo quản tỉnh)	lít/1.000 liều/năm	85	85	85	85	85	85	85	85
234.2.	Máy điều hòa sử dụng cho bảo quản tỉnh (tiêu hao điện 2,25 KW/h/máy)	máy	2	2	2	2	2	2	2	2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu nội, trâu ngoại	Bò Holstein Friesian	Bò Jersey	Bò Sindhi, Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, Angus, Brangus, Braford	Bò Senepol, Wagyu	Bò BBB, Limousin, Crimousine, Simmental, Blonde d'Aquitaine, Chianina và Charolais
234.3.	Bóng điện thấp sáng (100w/bóng * 8 giờ * 30 ngày * 12 tháng)	bóng	4	4	4	4	4	4	4	4
235.	Công cụ dụng cụ bảo quản tỉnh	đồng/01 liều	50	50	50	50	50	50	50	50
H6	Định mức chi phí quản lý									
236.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ H2 đến H5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

I- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, BÒ, NGỰA PHỐI GIỐNG CÓ CHỮA

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Bò	Trâu, ngựa
I1	Vật tư cho 1 con phối giống có chữa			
237.	Đồng bằng			
237.1.	Tinh đông lạnh	liều	$\leq 1,5$	≤ 3
237.2.	Ni tơ lỏng	lít	$\leq 1,5$	≤ 3
237.3.	Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...)	bộ	$\leq 1,5$	≤ 3
238.	Miền núi, Trung du và Tây Nguyên			
238.1.	Tinh đông lạnh	liều	≤ 2	≤ 4
238.2.	Ni tơ lỏng	lít	≤ 2	≤ 4
238.3.	Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...)	bộ	≤ 2	≤ 4
I2	Khấu hao công cụ, dụng cụ			
239.	Bình Ni tơ 35 lít sử dụng cho 2.000 con có chữa	bình Ni tơ	1	2
240.	Bình Ni tơ 3 lít sử dụng cho 2.000 con có chữa	bình Ni tơ	3	6
I3	Công lao động trực tiếp sản xuất			
241.	Trình độ lao động			
241.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
241.2.	Trình độ lao động kỹ thuật chỉ đạo, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
242.	Hỗ trợ công lao động công nhân (phổ thông) cho dẫn tinh viên/1 con cái có chữa	1.000 đồng	300-400	400-500
243.	Hỗ trợ công lao động kỹ thuật chỉ đạo, chăn nuôi, thú y:	con phối/công	1000	500
I4	Định mức chi phí quản lý			
244.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ I1 đến I3)	%	≤ 5	≤ 5

K- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, NGỰA GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trâu nội	Trâu ngoại		Ngựa nội	Ngựa Cabadin
				Trâu Murrah (Trâu sông)	Trâu Đàm lầy		
K1	Định mức kỹ thuật						
I	Đối với đực hậu bị:						
245.	Khối lượng sơ sinh	kg/con	25-30	30-35	25-30	22-27	36-40
246.	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	80-90	100-110	80-90	70-80	100-110
247.	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	150-170	180-200	150-170	140-160	170-190
248.	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	250-270	280-300	250-270	200-220	260-280
II	Đối với cái hậu bị:						
249.	Khối lượng sơ sinh	kg/con	25-30	29-34	25-30	21-26	30-33
250.	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	130-160	160-190	130-160	130-160	160-190
251.	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	230-260	260-290	230-260	190-220	240-270
III	Đối với cái sinh sản:						
252.	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	31-33	32-34	34-36	28-30	29-31
253.	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	280-310	310-340	280-310	200-250	250-300
254.	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	42-44	42-44	44-46	40-42	41-43
255.	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	18-20	17-18	17-18	14-15	18-20
IV	Đối với sản phẩm giống gốc:						
256.	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	95	96	95	95	96
257.	Chọn lọc chuyên giống 6T	%	70	70	70	70	70

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trâu nội	Trâu ngoại		Ngựa nội	Ngựa Cabadin
				Trâu Murrah (Trâu sông)	Trâu Đầm lầy		
258.	Sản phẩm giống hàng năm 12T	%	80	80	80	75	80
259.	Thay thế đàn giống và bán giống	%	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20
260.	Số lượng cái hậu bị đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản/năm	con	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
K2	Định mức vật tư trực tiếp						
I	Định mức thức ăn						
261.	Thức ăn tinh	kg/con	2	2,5	2	2	2,5
262.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	13-14	13-14	13-14	13-14	13-14
263.	Thức ăn thô xanh	kg/con	40	50	40	25	35
264.	Thức ăn bổ sung	kg/con	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
II	Định mức thuốc thú y						
265.	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi - Lép tô	lần/con/năm	2	2	2	2	2
266.	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2
267.	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2
268.	Phun thuốc diệt ve và sát trùng	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48-52	24
269.	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn)	%	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0	1,0-2,0
K3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trâu nội	Trâu ngoại		Ngựa nội	Ngựa Cabadin
				Trâu Murrah (Trâu sông)	Trâu Đầm lầy		
270.	Trình độ lao động						
270.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
270.2.	Lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
271.	Công nhân lao động (lao động phổ thông)	con/công	12 cái (4 đực)	10 cái (4 đực)	12 cái (4 đực)	15	10
272.	Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y	con/công	60	50	60	55	45
K4	Định mức chuồng trại						
273.	Cho 1 cái sinh sản	m ² /con	5	5	5	8	10
274.	Cho 1 đực giống	m ² /con	8	8	8	10	10
K5	Định mức chi phí khác						
275.	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
276.	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7	7
277.	Định mức điện nước so với chi phí TĂ	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
278.	Thời gian sử dụng cái sinh sản giống gốc	năm tuổi	12	12	12	12	12
K6	Định mức chi phí quản lý						
279.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ K2 đến K6)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

L- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DÊ, CỪU GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
L1	Định mức kỹ thuật								
I	Đối với cái hậu bị:								
280.	Khối lượng sơ sinh	kg/con	2,4-2,6	1,8-1,9	2,7-3,0	2,6-3,0	2,5-2,9	2,0-2,3	2,8-3,2
281.	Khối lượng 12 tháng	kg/con	22-25	17-19	30-35	25-30	23-27	21-25	32-37
282.	Khối lượng 24 tháng	kg/con	32-36	25-28	44-55	35-43	32-40	27-35	46-57
II	Đối với cái sinh sản:								
283.	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	280-310	240-270	400-430	320-350	330-360	280-310	400-430
284.	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	20-23	15-17	35-40	24-28	22-26	19-23	37-42
285.	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	430-460	415-445	560-590	470-500	480-510	440-470	560-590
286.	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	220-250	240-270	320-350	340-370	330-360	260-290	320-350
287.	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	1,45	1,30	1,09	1,01	1,07	1,33	1,07
288.	Số con/lứa	con	1,60	1,35	1,65	1,45	1,45	1,30	1,45
289.	Số con sinh ra/cái/năm	con	2,30	1,70	1,80	1,47	1,56	1,73	1,47
290.	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	91,0	90,0	93,0	94,0	95,0	96,0	93,0
291.	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	92,0	92,0	92,0	91,0	91,0	96,0	92,0
292.	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	kg	150	90	-	450	350		-
293.	Sản lượng sữa hàng hóa/chu kỳ	kg	-	-	-	300	235		-
294.	Số ngày vắt sữa bình quân/ chu kỳ	ngày	148	-	-	240	220		-

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đê Bách thảo	ĐÊ THỊT		ĐÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
295.	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,40	6,4	-	3,40	3,40		-
III	Đực giống:								
296.	Tuổi bắt đầu phối giống nhảy trực tiếp	tháng	10	8	12	15	15	12	12
297.	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	13	12	15	18	18	13	15
298.	Lượng tinh dịch/ lần xuất tinh (V)	ml	0,8	0,7	1,2	1,1	0,9	1,15	1,2
299.	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	75,0	75	77,0	75,0	75,0	80	77,0
300.	Nồng độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	2,7	2,7	3,1	2,7	3,0	3,5	3,1
301.	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	10,3	10,3	10,8	11,3	11,0		10,8
IV	Định mức khác								
302.	Tỷ lệ thay đàn	%/năm	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20	15-20
303.	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái/năm	con	0,8	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
304.	Số con thương phẩm/cái/năm	con	1,3	0,9	1,1	0,9	0,9	1,1	0,9
L2	Định mức vật tư trực tiếp								
I	Định mức thức ăn								
305.	Thức ăn tinh:								
305.1.	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,60	0,25	0,70	1,14	0,92	0,6	0,70
305.2.	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,50	0,40	0,70	0,70	0,60	0,50	0,70
305.3.	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,25	0,20	0,30	0,40	0,30	0,25	0,30
305.4.	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	0,25	0,20	0,30	0,40	0,30	0,25	0,30

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
305.5.	Theo mẹ	kg/con/ngày	0,25	0,25	0,30	0,40	0,25	0,25	0,30
305.6.	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18	14-18
306.	Thức ăn xanh:								
306.1.	Cái sinh sản	kg/con/ngày	4,50	3,50	5,50	5,20	4,50	4,5	5,50
306.2.	Đực sinh sản	kg/con/ngày	5,00	4,00	5,50	5,50	5,00	5,00	5,50
306.3.	Hậu bị giống	kg/con/ngày	3,00	2,80	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
306.4.	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
306.5.	Theo mẹ (dê từ 3-8 tháng)	kg/con/ngày	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
II	Định mức thuốc thú y								
307.	Định mức vaccin:								
307.1.	Tụ huyết trùng	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
307.2.	Viêm ruột hoại tử	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
307.3.	Lở mồm long móng	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
307.4.	Đậu dê	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
308.	Tẩy giun, sán:								
308.1.	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
308.2.	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2	2	2	2	2	2
309.	Thuốc thú y:								
309.1.	Kháng sinh và các loại cần thiết so với chi phí TĂ	%	2-3	2-3	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
309.2.	Phun thuốc diệt ve, nấm và sát trùng	lần/con/năm	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52	48-52
L3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất								
310.	Công lao động công nhân (phổ thông):								
310.1.	Số dê, cừu cái sinh sản	con/công	33	33	33	25	25	40	33
310.2.	Số dê, cừu hậu bị	con/công	50	50	50	40	40	75	50
311.	Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:								
311.1.	Số dê, cừu cái sinh sản	con/công	50	50	50	40	40	75	50
311.2.	Số dê, cừu hậu bị	con/công	70	70	70	60	60	100	70
312.	Trình độ lao động:								
312.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
312.2.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
L4	Định mức chuồng trại								
313.	Cho 1 dê cái sinh sản	m2	1,5	1,2	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
314.	Cho 1 dê đực giống	m2	2	1,5	2	2	2	2	2
315.	Cho 1 dê hậu bị	m2	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
L5	Định mức chi phí khác								
316.	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
317.	Khấu hao chuồng trại (so với tổng chi phí thức ăn)	%	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Dê Bách thảo	DÊ THỊT		DÊ SỮA		Cừu Phan Rang	Cừu Dorper
				Cỏ	Boer	Saanen	Alpine		
318.	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
319.	Thời gian sử dụng con cái sinh sản	năm tuổi	7	6	6	6	6	7	7
L6	Định mức chi phí quản lý								
320.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ L2 đến L5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

M- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THỎ GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thỏ ngoại		Thỏ nội	
			Thỏ Newzealand	Thỏ California	Thỏ Đen	Thỏ Xám
M1	Định mức kỹ thuật					
I	Đối với đực, cái hậu bị:					
321.	Khối lượng sơ sinh	g	43-55	43-50	35-43	35-40
322.	Khối lượng 1 tháng (cai sữa)	g	470-600	470-550	350-420	350-400
323.	Khối lượng 3 tháng	kg	2,2-2,4	2,1-2,3	1,5-1,7	1,5-1,7
324.	Khối lượng 6 tháng	kg	3,3-3,5	3,1-3,3	2,4-2,6	2,3-2,5
325.	Khối lượng 12 tháng	kg	4,7-5,0	4,5-4,8	3,0-3,3	2,8-3,1
II	Đối với cái sinh sản:					
326.	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	3,1	2,9	2,4	2,3
327.	Số con /lúa	con	6,0	5,5	5,5	5,5
328.	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	5,5	5,0	5,0	5,0
329.	Số con cai sữa/lúa	con	5,04	4,62	4,54	4,54
330.	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	85,0	85,0	83,0	83,0
331.	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	86,0	86,0	86,0	86,0
332.	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	210-215	210-215	180-185	180-185
III	Đối với thỏ đực giống:					
333.	Tuổi phối giống	ngày	180-210	180-210	150-180	150-180
334.	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	3,3	3,2	2,4	2,3

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thỏ ngoại		Thỏ nội	
			Thỏ Newzealand	Thỏ California	Thỏ Đen	Thỏ Xám
335.	Tỷ lệ phối giống có chữa	%	80	80	80	80
336.	Tỷ lệ thay đàn	%/ năm	25-30	30-35	30-35	30-35
337.	Thời gian sử dụng thỏ giống	năm	3-4	3-4	3-4	3-4
338.	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản gg/năm	con	10	8,7	8,5	8,5
M2	Định mức vật tư trực tiếp					
I	Định mức thức ăn					
339.	Thức ăn tinh:					
339.1.	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,15	0,20	0,12	0,14
339.2.	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,15	0,15	0,07	0,07
339.3.	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,06	0,06	0,04	0,04
340.	Thức ăn thô xanh:					
340.1.	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,70	1,07	0,60	0,78
340.2.	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,50	0,50	0,40	0,35
340.3.	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,30	0,30	0,25	0,25
II	Định mức thuốc thú y					
341.	Vacxin: Bại huyết thỏ	lần/năm	3	3	3	3
342.	Phun thuốc ghẻ, nấm và sát trùng	lần/năm	48-52	48-52	48-52	48-52
343.	Thuốc thú y khác so với chi phí thức ăn	%	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5
M3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất	con/công	100	100	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thỏ ngoại		Thỏ nội	
			Thỏ Newzealand	Thỏ California	Thỏ Đen	Thỏ Xám
344.	Trình độ lao động					
344.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
344.2.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
345.	Công lao động công nhân (phổ thông):	con/công	100	100	100	100
346.	Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:	con/công	150	150	150	150
M4	Định mức chi phí khác					
347.	Vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	1-2	1-2	1-2	1-2
348.	Khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7
349.	Điện nước so với chi phí thức ăn	%	2-3	2-3	2-3	2-3
M5	Định mức chi phí quản lý					
350.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ M2 đến M4)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

N- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ONG GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ong nội	Ong ngoại
N1	Định mức kỹ thuật			
351.	Thế đàn ong	câu/đàn	≥ 4	≥ 7
352.	Lượng ong thợ của đàn	kg/đàn	$\geq 0,6$	≥ 3
353.	Khối lượng ong chúa đẻ	mg	≥ 180	≥ 250
354.	Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm	trứng	≥ 400	≥ 800
355.	Tỷ lệ cận huyết của đàn ong	%	$< 8,3$	$< 8,3$
356.	Năng suất mật của đàn ong	kg/đàn/năm	≥ 18	≥ 42
357.	Năng suất sáp ong	kg/đàn/năm	$\geq 0,3$	$\geq 0,6$
358.	Năng suất phấn hoa	kg/đàn/năm		$\geq 0,3$
359.	Sản phẩm giống gốc	con ong chúa/đàn gg	3	3
360.	Thời gian sử dụng đàn ong giống gốc	năm	1	1
N2	Định mức vật tư trực tiếp			
I	Định mức thức ăn			
361.	Đường kính	kg/đàn/năm	≤ 20	≤ 40
362.	Thức ăn bổ sung	kg/đàn/năm	4	7
II	Định mức thú y			
363.	Thuốc thú y, hóa chất	ml/đàn/năm	10	150
III	Định mức vật tư khác			
364.	Thùng ong gỗ nhóm 4 (100 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,33	0,33
365.	Thùng giao phối (50 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,17	0,17
366.	Máy quay mật (1 cái/100 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,003	0,003
367.	Chân sắt đặt thùng ong (1 cái/1 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
368.	Khung cầu (cái/1 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	1,0	3,3

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ong nội	Ong ngoại
369.	Tầng chân	cái/đàn/năm	4	10
370.	Dây thép căng cầu ong	kg/đàn/năm	0,02	0,05
371.	Bình xịt thuốc	cái/đàn/năm	0,02	0,02
372.	Bình phun khói	cái/đàn/năm	0,02	0,02
373.	Máng cho ong ăn (1 cái/ đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
374.	Thùng hòa nước đường (3 cái/100 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
375.	Can chứa đựng mật ong	cái/đàn/năm	0,1	0,2
376.	Lán trại cho người nuôi ong	bộ/đàn/năm	0,01	0,01
377.	Bảo hộ lao động	bộ/đàn/năm	0,03	0,03
N3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất			
378.	Trình độ lao động			
378.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
378.2.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
379.	Lao động công nhân (phổ thông)	công/100 đàn	2	2
380.	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi	công/100 đàn	0,5	0,5
N4	Định mức chi phí khác			
381.	Chi phí vận chuyển (quãng đường di chuyển đàn ong)	km/năm/100 đàn	1.500	2.000
N5	Định mức chi phí quản lý			
382.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ N2 đến N4)	%	≤ 5	≤ 5

O- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TẦM GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lưỡng hệ	Tầm thảo dầu lá sắn
O1	Định mức kỹ thuật				
383.	Số quả trứng/ổ	quả	≥ 380	≥ 450	≥ 300
384.	Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu	%	≥ 90	≥ 90	≥ 92
385.	Tỷ lệ tầm sống	%	≥ 90	≥ 85	≥ 85
386.	Tỷ lệ nhộng sống	%	≥ 94	≥ 82	≥ 92
387.	Năng suất kén/ổ	g	≥ 330	≥ 480	≥ 700
388.	Khối lượng toàn kén	g	$\geq 0,85$	$\geq 1,45$	$\geq 3,0$
389.	Khối lượng vỏ kén	g	$\geq 0,12$	$\geq 0,28$	$\geq 0,39$
390.	Tỷ lệ vỏ kén	%	$\geq 12,0$	$\geq 20,0$	$\geq 13,0$
391.	Chiều dài tơ đơn	m	≥ 310	≥ 800	-
392.	Tỷ lệ lên tơ tự nhiên	%	≥ 65	≥ 70	-
393.	Tỷ lệ bệnh gai	%	0	0	0
394.	Hệ số tầm SX ra từ ổ tầm GG:	ổ	25	25	25
394.1.	Tầm chọn làm SPGG/ổ gg/năm	ổ	20	20	20
394.2.	Bán SP khác/ổ tầm gg/năm	ổ	5	5	5
395.	Vòng đời của tầm	ngày	45 - 50	45 - 50	45 - 55
O2	Định mức vật tư trực tiếp				
I	Định mức thức ăn				
396.	Lá dâu, lá sắn	kg/ổ	≤ 9	≤ 12	≤ 9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lương hệ	Tầm thầu dầu lá sắn
II	<i>Định mức thú y</i>				
397.	Thuốc bệnh tằm	hộp/ổ	0,2	0,2	0,2
398.	Clorua vôi	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
399.	Formol	lít/ổ	0,07	0,07	0,07
400.	Axít HCl	lít/ổ	-	0,05	-
401.	Papzol B	lít/ổ	0,04	0,04	0,04
402.	Vôi bột	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
O3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất				
403.	Nuôi tằm giống gốc:				
403.1.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi	ổ gg/công	100	100	100
403.2.	Công nhân				
403.2.1.	Công nhân nuôi tằm	ổ gg/công	25	25	27
403.2.2.	Phụ cấp công nhân nuôi tằm đêm	ổ gg/công	50	50	50
403.2.3.	Lao động công nhân gỡ kén	ổ gg/công	41	41	41
403.2.4.	Lao động công nhân vệ sinh sát trùng nhà tằm	ổ gg/công	125	125	125
404.	Nhân giống tằm:				
404.1.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi				
404.1.1.	Theo dõi ghi chép số liệu	ổ gg/công	100	100	100
404.1.2.	Nhân giống	ổ gg/công	26	26	26

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lương hệ	Tầm thầu dầu lá sắn
404.1.3.	Công chiếu kính	ổ SP gg/công	200	200	200
404.1.4.	Công kiểm nghiệm tơ	ổ gg/công	100	100	-
404.2.	Công nhân				
404.2.1.	Áp trứng	ổ gg/công	53	50	55
404.2.2.	Công vệ sinh sát trùng	ổ gg/công	125	125	125
405.	Trình độ lao động				
405.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3
405.2.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3
O4	Định mức nhà xưởng (chuồng trại)				
406.	Nhà nuôi tầm con	ổ/m ² /năm	3	3	3
407.	Nhà nuôi tầm lớn	ổ/m ² /năm	3	3	3
408.	Nhà đẻ dâu, nhà đẻ lá sắn	ổ/m ² /năm	10	10	10
409.	Nhà né, nhà đẻ khay tầm làm ổ	ổ/m ² /năm	3	3	2
410.	Nhà nhân giống	ổ/m ² /năm	8	8	8
411.	Nhà chiếu kính	m ² /năm	60	60	60
412.	Kho lạnh	ổ/m ³	4.000	4.000	4.000
O5	Định mức chi phí khác				
I	Điện nước				
413.	Điện nuôi tầm, nhân giống	kw/ổ	3	3	4
414.	Điện kho lạnh	kw/ổ	0,26	0,26	0,26
415.	Nước rửa nhà giặt nong	m ³ /ổ	0,10	0,10	0,10

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tầm đa hệ	Tầm lương hệ	Tầm thầu dầu lá sẵn
II	Vật rẻ mau hỏng				
416.	Nong/khay nuôi tằm	cái/ổ/năm	1	1	1
417.	Né, khay làm tổ	cái/ổ/năm	1	1	1
418.	Đùi (giá để nong)	cái/ổ/năm	0,13	0,13	0,08
419.	Máy sưởi điện	cái/phòng nuôi tằm	1	1	1
420.	Giấy bọc trứng, bao ngài	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
421.	Hộp ngài	cái/ổ	1	1	1
422.	Giấy Ka ráp, cầu cho đẻ	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
423.	Vỏ trấu	kg/ổ	0,1	0,1	0,1
424.	Bảo hộ lao động	bộ/ổ	0,0075	0,0075	0,0075
425.	Biểu theo dõi nuôi tằm	Cái/ổ	1	1	1
426.	Dây thép buộc né	kg/ổ	0,10	0,10	0,10
427.	Vải phủ lá dâu hoặc lá sẵn	m ² /ổ/năm	0,05	0,05	0,05
428.	Ấm nhiệt kế	cái/phòng nuôi	1	1	1
O6	Định mức chi phí quản lý				
429.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ O2 đến O5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5